



**Công Ty Cổ  
Phần Vận Tải  
Xăng Dầu Vitaco**

Digitally signed by Công Ty Cổ  
Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco  
DN: cn=Công Ty Cổ Phần Vận Tải  
Xăng Dầu Vitaco, c=VN, l=Bình  
Thạnh, st=Hồ Chí Minh  
Date: 2018.03.16 10:21:09 +07'00'

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 7 tháng 12 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông La Văn Út  
Ông Trương Văn Minh  
Ông Trần Kỳ Hạnh  
Ông Nguyễn Quang Cường  
Bà Phạm Lý Trang Khanh  
Ông Lê Minh Ngọc

Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

(từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Chí Nam

Ủy viên

(từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Đình Dương

Ủy viên

(đến ngày 21 tháng 4 năm 2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Cường  
Bà Phạm Lý Trang Khanh  
Ông Nguyễn Quang Chiến  
Ông Bùi Hồng Dũng  
Ông Trương Văn Minh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 3 tháng 11 năm 2017)

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Tiến Dũng  
Bà Nguyễn Thị Thu  
Ông Nguyễn Thanh Tuyên

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

(từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Bà Phan Thị Kim Liên

Thành viên Ban Kiểm soát

(đến ngày 21 tháng 4 năm 2017)

**Trụ sở đăng ký**

236/106/1A Điện Biên Phủ  
Phường 17, Quận Bình Thạnh  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-130-KT-R



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0861-2018-007-1

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                                                                               | <b>Mã<br/>số</b>                                     | <b>Thuyết<br/>minh</b>          | <b>31/12/2017<br/>VND</b>                                                                                                                        | <b>1/1/2017<br/>VND</b>                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                                                                                                |                                                      |                                 |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)                                                                                                      | <b>100</b>                                           |                                 | <b>164.731.208.740</b>                                                                                                                           | <b>118.094.327.417</b>                                                                                                                           |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b><br>Tiền                                                                                                             | <b>110</b><br>111                                    | <b>4</b>                        | <b>59.204.451.850</b><br>59.204.451.850                                                                                                          | <b>30.737.565.542</b><br>30.737.565.542                                                                                                          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b><br>Phải thu ngắn hạn của khách hàng<br>Trả trước cho người bán ngắn hạn<br>Phải thu ngắn hạn khác                          | <b>130</b><br>131<br>132<br>136                      | <br>5<br>6<br>7                 | <b>56.318.913.016</b><br>17.445.828.498<br>20.392.318.987<br>18.480.765.531                                                                      | <b>40.221.203.431</b><br>29.523.335.372<br>937.160.330<br>9.760.707.729                                                                          |
| <b>Hàng tồn kho</b><br>Hàng tồn kho<br>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                                         | <b>140</b><br>141<br>149                             | <b>8</b>                        | <b>49.207.843.874</b><br>49.942.167.703<br>(734.323.829)                                                                                         | <b>47.115.554.514</b><br>47.224.979.756<br>(109.425.242)                                                                                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b><br>Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                                                    | <b>150</b><br>151                                    |                                 | -<br>-                                                                                                                                           | <b>20.003.930</b><br>20.003.930                                                                                                                  |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250)                                                                                                       | <b>200</b>                                           |                                 | <b>1.432.374.136.634</b>                                                                                                                         | <b>1.721.052.182.919</b>                                                                                                                         |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b><br>Phải thu dài hạn khác                                                                                                    | <b>210</b><br>216                                    |                                 | <b>1.391.204.000</b><br>1.391.204.000                                                                                                            | <b>1.391.204.000</b><br>1.391.204.000                                                                                                            |
| <b>Tài sản cố định</b><br>Tài sản cố định hữu hình<br>Nguyên giá<br>Giá trị hao mòn lũy kế<br>Tài sản cố định vô hình<br>Nguyên giá<br>Giá trị hao mòn lũy kế | <b>220</b><br>221<br>222<br>223<br>227<br>228<br>229 | <br>9<br><br><br>10<br><br><br> | <b>1.278.910.631.472</b><br>1.253.111.669.244<br>3.939.798.687.222<br>(2.686.687.017.978)<br>25.798.962.228<br>28.250.980.211<br>(2.452.017.983) | <b>1.578.526.927.103</b><br>1.552.114.960.379<br>3.939.798.687.222<br>(2.387.683.726.843)<br>26.411.966.724<br>28.250.980.211<br>(1.839.013.487) |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b><br>Xây dựng cơ bản dở dang                                                                                                     | <b>240</b><br>242                                    | <br>11                          | <b>3.521.658.866</b><br>3.521.658.866                                                                                                            | <b>22.895.909.520</b><br>22.895.909.520                                                                                                          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b><br>Đầu tư vào công ty con<br>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                              | <b>250</b><br>251<br>253<br>254                      | <b>12</b>                       | <b>148.550.642.296</b><br>135.000.000.000<br>64.500.000.000<br>(50.949.357.704)                                                                  | <b>118.238.142.296</b><br>105.000.000.000<br>64.500.000.000<br>(51.261.857.704)                                                                  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                                                                                                                      | <b>270</b>                                           |                                 | <b>1.597.105.345.374</b>                                                                                                                         | <b>1.839.146.510.336</b>                                                                                                                         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                      | <b>Mã Thuyết<br/>số minh</b> | <b>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b>  |
|------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                     |                              |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                 | <b>300</b>                   | <b>462.945.518.441</b>    | <b>728.275.932.213</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b>                   | <b>222.295.881.941</b>    | <b>354.019.729.713</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311 13                       | 11.830.602.175            | 37.969.644.920           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 312                          | -                         | 9.739.513.782            |
| Thuế phải nộp Nhà nước                               | 313 14                       | 12.416.740.718            | 10.469.355.792           |
| Phải trả người lao động                              | 314                          | 25.451.423.823            | 24.289.376.228           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 315 15                       | 8.212.844.687             | 10.211.006.127           |
| Phải trả ngắn hạn khác                               | 319 16                       | 5.499.424.840             | 14.749.862.965           |
| Vay ngắn hạn                                         | 320 17                       | 133.359.066.000           | 189.305.326.000          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                           | 321 18                       | 20.000.000.000            | 51.638.549.201           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 322                          | 5.525.779.698             | 5.647.094.698            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                    | <b>330</b>                   | <b>240.649.636.500</b>    | <b>374.256.202.500</b>   |
| Vay dài hạn                                          | 338 17                       | 240.649.636.500           | 374.256.202.500          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                    | <b>400</b>                   | <b>1.134.159.826.933</b>  | <b>1.110.870.578.123</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410 19</b>                | <b>1.134.159.826.933</b>  | <b>1.110.870.578.123</b> |
| Vốn cổ phần                                          | 411 20                       | 798.666.660.000           | 798.666.660.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             | 411a                         | 798.666.660.000           | 798.666.660.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                                 | 412                          | (160.015.910)             | (160.015.910)            |
| Cổ phiếu quỹ                                         | 415                          | (11.635.553.757)          | (11.635.553.757)         |
| Quỹ đầu tư phát triển                                | 418                          | 250.991.855.223           | 250.991.855.223          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                    | 421                          | 96.296.881.377            | 73.007.632.567           |
| - LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước | 421a                         | 1.814.299.767             | (8.951.956.594)          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                        | 421b                         | 94.482.581.610            | 81.959.589.161           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b>          | <b>440</b>                   | <b>1.597.105.345.374</b>  | <b>1.839.146.510.336</b> |

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:

  
**Nguyễn Phương Mai**  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

  
**Nguyễn Trọng Nghĩa**  
Kế toán trưởng



  
**Nguyễn Quang Cường**  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | 2017<br>VND            | 2016<br>VND             |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                                       | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>771.361.789.504</b> | <b>816.988.885.612</b>  |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                 | <b>11</b> | <b>24</b>   | <b>598.710.258.164</b> | <b>628.819.458.048</b>  |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                     | <b>20</b> |             | <b>172.651.531.340</b> | <b>188.169.427.564</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        | 25          | 11.095.039.136         | 10.897.741.439          |
| Chi phí tài chính                                                       | 22        | 26          | 31.583.662.140         | 30.865.903.902          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                               | 23        |             | 31.712.866.858         | 28.919.990.768          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26        |             | 40.741.619.418         | 38.778.448.742          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>111.421.288.918</b> | <b>129.422.816.359</b>  |
| Thu nhập khác                                                           | 31        | 27          | 5.227.854.131          | 251.071.638             |
| Chi phí khác                                                            | 32        | 28          | 138.051.204            | 17.729.125.743          |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                     | <b>40</b> |             | <b>5.089.802.927</b>   | <b>(17.478.054.105)</b> |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                      | <b>50</b> |             | <b>116.511.091.845</b> | <b>111.944.762.254</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                      | <b>51</b> | <b>30</b>   | <b>22.028.510.235</b>  | <b>24.985.173.093</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                           | <b>60</b> |             | <b>94.482.581.610</b>  | <b>86.959.589.161</b>   |

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Phương Mai  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                 | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2017<br/>VND</b>    | <b>2016<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                  |                  |                        |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                             | <b>01</b>        |                        | <b>116.511.091.845</b> | <b>111.944.762.254</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                 |                  |                        |                        |                        |
| Khấu hao và phân bổ                                                                             | 02               |                        | 299.616.295.631        | 271.396.454.035        |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03               |                        | 38.099.982.213         | 39.837.257.925         |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do<br>đánh giá lại các khoản mục tiền tệ<br>có gốc ngoại tệ | 04               |                        | (241.523.315)          | 2.959.572.570          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                         | 05               |                        | (10.233.280.273)       | (8.661.758.810)        |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06               |                        | 31.712.866.858         | 28.919.990.768         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b>                  | <b>08</b>        |                        | <b>475.465.432.959</b> | <b>446.396.278.742</b> |
| Biến động các khoản phải thu                                                                    | 09               |                        | 2.685.223.339          | 40.009.528.247         |
| Biến động hàng tồn kho                                                                          | 10               |                        | (2.717.187.947)        | (6.526.761.197)        |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                                             | 11               |                        | (97.510.256.205)       | (38.776.431.380)       |
| Biến động chi phí trả trước                                                                     | 12               |                        | 20.003.930             | 169.423.327            |
|                                                                                                 |                  |                        | <b>377.943.216.076</b> | <b>441.272.037.739</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14               |                        | (33.967.039.887)       | (24.433.307.259)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15               |                        | (20.606.090.243)       | (37.148.579.096)       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17               |                        | (3.921.615.000)        | (6.484.590.750)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                                        | <b>20</b>        |                        | <b>319.448.470.946</b> | <b>373.205.560.634</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                          | <b>Mã Thuyết<br/>số minh</b> | <b>2017<br/>VND</b>     | <b>2016<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                               |                              |                         |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác       | 21                           | (18.839.551.558)        | (448.609.216.886)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22                           | -                       | 67.709.091               |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                              | 25                           | (30.000.000.000)        | -                        |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                          | 27                           | 9.584.133.035           | 21.287.924.132           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                         | <b>30</b>                    | <b>(39.255.418.523)</b> | <b>(427.253.583.663)</b> |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                        |           |                          |                         |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        | -                        | 310.515.660.000         |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        | (188.737.520.499)        | (244.566.125.714)       |
| Tiền trả cổ tức                                                        | 36        | (62.983.126.015)         | (39.316.249.100)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b> | <b>(251.720.646.514)</b> | <b>26.633.285.186</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b> | <b>28.472.405.909</b>    | <b>(27.414.737.843)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                      | <b>60</b> | <b>30.737.565.542</b>    | <b>58.152.512.970</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>         | <b>61</b> | <b>(5.519.601)</b>       | <b>(209.585)</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>59.204.451.850</b>    | <b>30.737.565.542</b>   |

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:

  
Nguyễn Phương Mai  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

  
Nguyễn Trọng Nghĩa  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## **Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*

*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

#### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 344 nhân viên (1/1/2017: 344 nhân viên).

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng hóa trừ đi các khoản chi phí trực tiếp ước tính phải phát sinh để bán được hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 7 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 15 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 7 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng chi phí sửa chữa lớn***

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

**(k) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, Công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>31/12/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt           | 193.028.942                     | 169.659.537                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.011.422.908                  | 30.567.906.005                |
|                    | <b>59.204.451.850</b>           | <b>30.737.565.542</b>         |

**5. Phải thu của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan**

|                                                      | <b>31/12/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ    | 11.375.949.136                  | 29.252.072.318                |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - công ty mẹ cấp cao nhất | 5.706.111.098                   | 271.263.054                   |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore                | 363.768.264                     | -                             |
|                                                      | <b>17.445.828.498</b>           | <b>29.523.335.372</b>         |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và phải thu khi yêu cầu.

## 6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                       | 31/12/2017<br>VND     | 1/1/2017<br>VND    |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Trả trước hợp đồng xây dựng văn phòng | 18.114.143.000        | -                  |
| Trả trước khác                        | 2.278.175.987         | 937.160.330        |
|                                       | <u>20.392.318.987</u> | <u>937.160.330</u> |

## 7. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                                 | 31/12/2017<br>VND     | 1/1/2017<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con                                   | 8.805.478.154         | 6.300.868.000        |
| ▪ Phải thu về lợi nhuận được chia                                               | 6.879.106.319         | 6.262.203.347        |
| ▪ Phải thu về các khoản chi hộ                                                  | 1.926.371.835         | 38.664.653           |
| Khoản chi hộ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ                  | 974.259.572           | -                    |
| Phải thu về lợi nhuận được chia - Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con | 1.436.325.248         | 1.404.080.982        |
| Tạm ứng cho người lao động                                                      | 1.355.901.878         | 1.854.297.065        |
| Các khoản phải thu khác                                                         | 5.908.800.679         | 201.461.682          |
|                                                                                 | <u>18.480.765.531</u> | <u>9.760.707.729</u> |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và phải thu khi yêu cầu.

## 8. Hàng tồn kho

|                                     | 31/12/2017            |                      | 1/1/2017              |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên vật liệu                     | 47.679.747.689        | (734.323.829)        | 45.998.541.057        | (109.425.242)        |
| Công cụ và dụng cụ                  | 152.790.185           | -                    | 162.838.636           | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.109.629.829         | -                    | 1.063.600.063         | -                    |
|                                     | <u>49.942.167.703</u> | <u>(734.323.829)</u> | <u>47.224.979.756</u> | <u>(109.425.242)</u> |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 734 triệu VND (1/1/2017: 109 triệu VND) phụ tùng và vật tư không còn sử dụng và dự kiến sẽ được thanh lý trong năm tới.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                         | <b>2017<br/>VND</b> | <b>2016<br/>VND</b> |
|-------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm           | 109.425.242         | 109.425.242         |
| Tăng dự phòng trong năm | 624.898.587         | -                   |
| Số dư cuối năm          | 734.323.829         | 109.425.242         |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                    | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND       |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 174.339.147                   | 3.939.281.838.700                | 342.509.375                  | 3.939.798.687.222 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu năm                 | 174.339.147                   | 2.387.166.878.321                | 342.509.375                  | 2.387.683.726.843 |
| Khấu hao trong năm            | -                             | 299.003.291.135                  | -                            | 299.003.291.135   |
| Số dư cuối năm                | 174.339.147                   | 2.686.170.169.456                | 342.509.375                  | 2.686.687.017.978 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu năm                 | -                             | 1.552.114.960.379                | -                            | 1.552.114.960.379 |
| Số dư cuối năm                | -                             | 1.253.111.669.244                | -                            | 1.253.111.669.244 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 727.794 triệu VND (1/1/2017: 1.479.930 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 6.414 triệu VND (1/1/2017: 4.290 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 10. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 28.250.980.211              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |
| Số dư đầu năm                 | 1.839.013.487               |
| Khấu hao trong năm            | 613.004.496                 |
| Số dư cuối năm                | 2.452.017.983               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |
| Số dư đầu năm                 | 26.411.966.724              |
| Số dư cuối năm                | 25.798.962.228              |

## 11. Xây dựng cơ bản dở dang

|                                   | 2017<br>VND      | 2016<br>VND     |
|-----------------------------------|------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                     | 22.895.909.520   | 823.060.782     |
| Tăng trong năm                    | 50.051.882.173   | 29.815.229.677  |
| Sử dụng quỹ dự phòng sửa chữa lớn | (69.426.132.827) | (7.742.380.939) |
| Số dư cuối năm                    | 3.521.658.866    | 22.895.909.520  |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 12. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                           | Số lượng<br>cổ phiếu | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | 31/12/2017<br>Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Số lượng<br>cổ phiếu | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | 1/1/2017<br>Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>             |                      |             |                       |                                     |                         |                       |                      |             |                       |                                   |                         |                       |
| ▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn         | 100%                 | 100%        | 100%                  | 120.000.000.000                     | -                       | (*)                   | (*)                  | 100%        | 100%                  | 90.000.000.000                    | -                       | (*)                   |
| ▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng         | 100%                 | 100%        | 100%                  | 15.000.000.000                      | -                       | (*)                   | (*)                  | 100%        | 100%                  | 15.000.000.000                    | -                       | (*)                   |
|                                           |                      |             |                       | <u>135.000.000.000</u>              | <u>-</u>                |                       |                      |             |                       | <u>105.000.000.000</u>            | <u>-</u>                |                       |
| <b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b> |                      |             |                       |                                     |                         |                       |                      |             |                       |                                   |                         |                       |
| ▪ Công ty Cổ phần An Phú                  | 625.000              | 4,39%       | 4,39%                 | 53.500.000.000                      | (50.687.500.000)        | (*)                   | 625.000              | 4,39%       | 4,39%                 | 53.500.000.000                    | (51.000.000.000)        | (*)                   |
| ▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu       | 600.000              | 2,02%       | 2,02%                 | 6.000.000.000                       | (261.857.704)           | (*)                   | 600.000              | 2,02%       | 2,02%                 | 6.000.000.000                     | (261.857.704)           | (*)                   |
| ▪ Hàng không Miền Nam                     |                      |             |                       |                                     |                         |                       |                      |             |                       |                                   |                         |                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải        | 500.000              | 17,86%      | 17,86%                | 5.000.000.000                       | -                       | (*)                   | 500.000              | 17,86%      | 17,86%                | 5.000.000.000                     | -                       | (*)                   |
| ▪ Mỹ Giang                                |                      |             |                       |                                     |                         |                       |                      |             |                       |                                   |                         |                       |
|                                           |                      |             |                       | <u>64.500.000.000</u>               | <u>(50.949.357.704)</u> |                       |                      |             |                       | <u>64.500.000.000</u>             | <u>(51.261.857.704)</u> |                       |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                                       | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ<br/>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b>    |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex                                  | 4.103.378.023                                                  | 2.249.742.599              |
| Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu<br>Petrolimex – CTCP | 4.046.314.800                                                  | 6.945.633.310              |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn                                       | -                                                              | 8.114.315.712              |
| Các nhà cung cấp khác                                                 | 3.680.909.352                                                  | 20.659.953.299             |
|                                                                       | <hr/> 11.830.602.175                                           | <hr/> 37.969.644.920 <hr/> |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                                       | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ<br/>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------|
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ                     | 4.103.378.023                                                  | 2.249.742.599           |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con                         | -                                                              | 8.114.315.712           |
| Các công ty liên quan                                                 |                                                                |                         |
| Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu<br>Petrolimex – CTCP | 4.046.314.800                                                  | 6.945.633.310           |
| Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè                                              | 15.479.100                                                     | 18.081.900              |
| Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long                                        | 332.998.061                                                    | 987.225.728             |
| Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Xăng dầu Khu vực 2                        | 28.284.900                                                     | 23.646.400              |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore                                 | -                                                              | 5.645.778.403           |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex                    | -                                                              | 260.766.000             |

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế phải nộp nhà nước**

|                            | <b>1/1/2017<br/>VND</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>31/12/2017<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 2.575.373.558           | 48.154.658.450                           | (47.643.217.700)                       | 3.086.814.308             |
| Thuế nhập khẩu             | -                       | 1.498.699.400                            | (1.498.699.400)                        | -                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.525.200.610           | 22.028.510.235                           | (20.606.090.243)                       | 8.947.620.602             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 287.896.665             | 1.715.271.579                            | (1.636.139.141)                        | 367.029.103               |
| Các loại thuế khác         | 80.884.959              | 2.074.035.574                            | (2.139.643.828)                        | 15.276.705                |
|                            | <b>10.469.355.792</b>   | <b>75.471.175.238</b>                    | <b>(73.523.790.312)</b>                | <b>12.416.740.718</b>     |

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                             | <b>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay             | 4.479.790.605             | 6.746.127.058           |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 1.542.384.573             | 533.365.000             |
| Cảng phí                    | 1.135.154.500             | 1.236.397.500           |
| Các khoản khác              | 1.055.515.009             | 1.695.116.569           |
|                             | <b>8.212.844.687</b>      | <b>10.211.006.127</b>   |

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                      | <b>31/12/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất                 | 23.523.861                | 7.241.717.866           |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ                    | -                         | 3.562.555.762           |
| ▪ Phải trả hoạt động tàu Vân Phong                                   | -                         | 3.402.442.079           |
| ▪ Phải trả tiền hao hụt hàng hóa                                     | -                         | 160.113.683             |
| Cổ tức phải trả cổ đông khác                                         | 879.384.860               | 769.178.075             |
| Phải trả khác Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con          | -                         | 834.500.000             |
| Phải trả khác Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con          | 313.200.000               | 167.137.000             |
| Phải trả khác Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco – công ty liên quan | 889.637.518               | 922.785.392             |
| Phải trả khác Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn – công ty liên quan     | 1.311.000.000             | -                       |
| Kinh phí công đoàn                                                   | 1.686.124.604             | 1.181.631.533           |
| Chi phí khác                                                         | 396.553.997               | 70.357.337              |
|                                                                      | <b>5.499.424.840</b>      | <b>14.749.862.965</b>   |

Khoản phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Vay**

|                                | Giá trị ghi sổ và số<br>có khả năng trả nợ |                   | Biến động trong năm |  | Lãi chênh lệch<br>tỷ giá<br>VND |               | Giá trị ghi sổ và số<br>có khả năng trả nợ |  |
|--------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|---------------------|--|---------------------------------|---------------|--------------------------------------------|--|
|                                | 1/1/2017<br>VND                            | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND         |  |                                 |               | 31/12/2017<br>VND                          |  |
| Vay dài hạn                    | 563.561.528.500                            | -                 | (188.737.520.499)   |  |                                 | (815.305.501) | 374.008.702.500                            |  |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng   | (189.305.326.000)                          | (133.606.566.000) | 188.737.520.499     |  |                                 | 815.305.501   | (133.359.066.000)                          |  |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 374.256.202.500                            |                   |                     |  |                                 |               | 240.649.636.500                            |  |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                                          | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2017 VND</b>  | <b>1/1/2017 VND</b>    |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| ▪ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex                                     | USD              | 5,25%-6%            | 2018               | 102.307.500.000        | 170.925.000.000        |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | USD              | 4%-8,0%             | 2017-2018          | -                      | 51.539.585.000         |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | USD              | 2,49%-3,15%         | 2017               | -                      | 38.344.175.000         |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành               | VND              | 7,0%-9,1%           | 2026               | 271.701.202.500        | 302.752.768.500        |
|                                                                          |                  |                     |                    | <b>374.008.702.500</b> | <b>563.561.528.500</b> |

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 727.794 triệu VND (1/1/2017: 1.479.930 triệu VND) (Thuyết minh 8).

## 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

|                            | <b>Dự phòng sửa chữa lớn 2017 VND</b> | <b>2016 VND</b>       |
|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm              | 51.638.549.201                        | 18.080.064.975        |
| Dự phòng lập trong năm     | 37.787.583.626                        | 41.300.865.165        |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (69.426.132.827)                      | (7.742.380.939)       |
| Số dư cuối năm             | <b>20.000.000.000</b>                 | <b>51.638.549.201</b> |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                            | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Cổ phiếu quỹ<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>   | 798.666.660.000            | (160.015.910)                           | (11.635.553.757)            | 245.090.870.947                          | 45.882.360.682                                       | 1.077.844.321.962   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                          | -                                       | -                           | -                                        | 86.959.589.161                                       | 86.959.589.161      |
| Phân bổ vào các quỹ                        | -                          | -                                       | -                           | 5.900.984.276                            | (5.900.984.276)                                      | -                   |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi       | -                          | -                                       | -                           | -                                        | (14.500.000.000)                                     | (14.500.000.000)    |
| Cổ tức (Thuyết minh 20)                    | -                          | -                                       | -                           | -                                        | (39.433.333.000)                                     | (39.433.333.000)    |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>   | 798.666.660.000            | (160.015.910)                           | (11.635.553.757)            | 250.991.855.223                          | 73.007.632.567                                       | 1.110.870.578.123   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                          | -                                       | -                           | -                                        | 94.482.581.610                                       | 94.482.581.610      |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi       | -                          | -                                       | -                           | -                                        | (8.100.000.000)                                      | (8.100.000.000)     |
| Cổ tức (Thuyết minh 20)                    | -                          | -                                       | -                           | -                                        | (63.093.332.800)                                     | (63.093.332.800)    |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> | 798.666.660.000            | (160.015.910)                           | (11.635.553.757)            | 250.991.855.223                          | 96.296.881.377                                       | 1.134.159.826.933   |

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 31/12/2017  |                 | 1/1/2017    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 79.866.666  | 798.666.660.000 | 79.866.666  | 798.666.660.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 79.866.666  | 798.666.660.000 | 79.866.666  | 798.666.660.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>              |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 1.000.000   | 10.000.000.000  | 1.000.000   | 10.000.000.000  |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 78.866.666  | 788.666.660.000 | 78.866.666  | 788.666.660.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 21. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2017 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 63.093 triệu VND tương đương 800 VND mỗi cổ phiếu (2016: 39.433 triệu VND tương đương 500 VND mỗi cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

### **(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>31/12/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm         | 2.701.656.000                   | 2.701.656.000                 |
| Trong vòng hai đến năm năm | -                               | 2.701.656.000                 |
|                            | <hr/> 2.701.656.000             | <hr/> 5.403.312.000           |

### **(b) Ngoại tệ**

|     | <b>31/12/2017</b> |                            | <b>1/1/2017</b>  |                            |
|-----|-------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương<br/>VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương<br/>VND</b> |
| USD | 294.377           | 6.672.046.092              | 1.060            | 24.164.466                 |

### **(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                     | <b>31/12/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 80.323.060.491                  | -                             |

## **23. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

|                                 | <b>2017</b><br><b>VND</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu vận tải biển          | 760.195.980.548           | 805.790.292.716           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 11.165.808.956            | 11.198.592.896            |
|                                 | <hr/> 771.361.789.504     | <hr/> 816.988.885.612     |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Giá vốn hàng bán**

|                               | <b>2017<br/>VND</b> | <b>2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Giá vốn vận tải biển          | 590.583.967.603     | 620.630.478.546     |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 8.126.290.561       | 8.188.979.502       |
|                               | <hr/>               | <hr/>               |
|                               | 598.710.258.164     | 628.819.458.048     |

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | <b>2017<br/>VND</b> | <b>2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia    | 9.565.631.567       | 7.666.284.329       |
| Lãi tiền gửi, cho vay          | 667.648.706         | 927.765.390         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 861.758.863         | 2.303.691.720       |
|                                | <hr/>               | <hr/>               |
|                                | 11.095.039.136      | 10.897.741.439      |

**26. Chi phí tài chính**

|                                     | <b>2017<br/>VND</b> | <b>2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 31.712.866.858      | 28.919.990.768      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái       | 183.295.282         | 3.409.520.374       |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (312.500.000)       | (1.463.607.240)     |
|                                     | <hr/>               | <hr/>               |
|                                     | 31.583.662.140      | 30.865.903.902      |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Thu nhập khác**

|                               | <b>2017<br/>VND</b> | <b>2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tiền bảo hiểm được bồi thường | 1.999.014.980       | -                   |
| Tiền hoàn thuế chậm nộp       | 2.901.356.403       | -                   |
| Các khoản khác                | 327.482.748         | 251.071.638         |
|                               | <hr/> 5.227.854.131 | <hr/> 251.071.638   |

**28. Chi phí khác**

|                         | <b>2017<br/>VND</b> | <b>2016<br/>VND</b>  |
|-------------------------|---------------------|----------------------|
| Tiền phạt chậm nộp thuế | -                   | 9.543.587.422        |
| Xử lý hao hụt           | -                   | 6.991.341.031        |
| Các khoản khác          | 138.051.204         | 1.194.197.290        |
|                         | <hr/> 138.051.204   | <hr/> 17.729.125.743 |

**29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <b>2017<br/>VND</b> | <b>2016<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 89.096.504.977      | 52.630.056.552      |
| Chi phí nhân công         | 105.210.178.316     | 99.142.310.572      |
| Chi phí khấu hao          | 299.616.295.631     | 271.396.454.035     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 49.281.297.944      | 147.973.488.673     |
| Chi phí khác              | 96.668.731.893      | 97.519.197.021      |
|                           | <hr/>               | <hr/>               |

### **30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|                                                     | <b>2017<br/>VND</b>   | <b>2016<br/>VND</b>   |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                       |                       |
| Năm hiện hành                                       | 22.028.510.235        | 23.919.307.534        |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                | -                     | 1.065.865.559         |
|                                                     | <hr/>                 | <hr/>                 |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           | <b>22.028.510.235</b> | <b>24.985.173.093</b> |

#### **(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>2017<br/>VND</b>    | <b>2016<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>116.511.091.845</b> | <b>111.944.762.254</b> |
|                                      | <hr/>                  | <hr/>                  |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 23.302.218.369         | 22.388.952.451         |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 1.219.689.460          | 3.063.611.949          |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | -                      | 1.065.865.559          |
| Thu nhập không bị tính thuế          | (2.493.397.594)        | (1.533.256.866)        |
|                                      | <hr/>                  | <hr/>                  |
|                                      | <b>22.028.510.235</b>  | <b>24.985.173.093</b>  |

#### **(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, từ năm 2016 Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                           | <b>Giá trị giao dịch</b> |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                                                           | <b>2017</b>              | <b>2016</b>     |
|                                                                           | <b>VND</b>               | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                         |                          |                 |
| <b>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</b>                               |                          |                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 591.333.791.714          | 636.923.806.991 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                   | 6.605.700.852            | 429.355.658     |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                                         |                          |                 |
| <b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>                                         |                          |                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                | 171.736.480.189          | 180.065.078.621 |
| <b>Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</b> |                          |                 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                   | 15.866.568.000           | 12.963.717.100  |
| <b>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</b>                                    |                          |                 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                   | 38.434.758.271           | 7.067.999.251   |
| <b>Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn</b>                                     |                          |                 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                   | 22.002.423.135           | 19.765.846.060  |
| <b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</b>                              |                          |                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                | 5.475.814.520            | -               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                   | 2.759.029.650            | 5.474.539.340   |
| <b>Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè</b>                                           |                          |                 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                   | 425.292.000              | -               |
| <b>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 2</b>                                |                          |                 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                                                   | 298.481.361              | -               |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>        |                          |                 |
| Tiền lương, thù lao và thưởng                                             | 4.763.280.000            | 5.362.424.000   |

**32. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:

  
 Nguyễn Phương Mai  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

  
 Nguyễn Trọng Nghĩa  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Quang Cường  
 Tổng Giám đốc